

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN MỸ LỘC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN MỸ LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MY LOC LAND JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MY LOC LAND

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109414993

**3. Ngày thành lập:** 12/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11, Ngách 174/23, Ngõ 174 Đường Phương Canh, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212     |
| 2.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221     |
| 3.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222     |
| 4.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223     |
| 5.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229     |
| 6.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291     |
| 7.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4292     |
| 8.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293     |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299     |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311     |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 17. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4772 |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ | 4789 |
| 19. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 20. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 24. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 25. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 26. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 27. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634 |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                           | 4719 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 31. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 32. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4724 |
| 33. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                             | 4781 |
| 35. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                     | 4782 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 37. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 38. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 40. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4751 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 44. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 45. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4762 |
| 46. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4763 |
| 47. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4764 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4774 |
| 50. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4785 |
| 51. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8551 |
| 52. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8552 |
| 53. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8559 |

|     |                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn du học                                                              | 8560        |
| 55. | Đại lý du lịch                                                                                                  | 7911        |
| 56. | Điều hành tua du lịch                                                                                           | 7912        |
| 57. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                             | 7990        |
| 58. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                           | 8121        |
| 59. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                           | 8130        |
| 60. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                  | 4933        |
| 61. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                     | 5210        |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                        | 5221        |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                       | 5222        |
| 64. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                | 5224        |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                         | 5225        |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Logistics (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP) | 5229        |
| 67. | Lập trình máy vi tính                                                                                           | 6201        |
| 68. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                       | 6312        |
| 69. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư               | 6619        |
| 70. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                        | 7020        |
| 71. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                       | 3315        |
| 72. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                          | 3319        |
| 73. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                         | 3320        |
| 74. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                  | 7730        |
| 75. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                   | 9610        |
| 76. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                       | 9631        |
| 77. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                           | 9639        |
| 78. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                           | 6810(Chính) |
| 79. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                               | 6820        |
| 80. | Xây dựng nhà để ở                                                                                               | 4101        |

|     |                               |      |
|-----|-------------------------------|------|
| 81. | Xây dựng nhà không để ở       | 4102 |
| 82. | Xây dựng công trình đường sắt | 4211 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ TUẤN ANH | Tổ dân phố số 4, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 4.000.000  | 40.000.000.000        | 80,000    | 0036086009357                                                                               |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số                   | 4.000.000  | 40.000.000.000        | 80,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                   |                           |         |               |        |              |  |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | LÊ TRUNG HIẾU  | Tổ dân phố Thịnh Lộc, Thị trấn Mỹ Lộc, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 10,000 | 163006202    |  |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                   | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                |                                                                                   |                           |         |               |        |              |  |
| 3 | TRẦN THỊ LUYẾN | Tổ dân phố số 4, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 10,000 | 036184012698 |  |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                   | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                |                                                                                   |                           |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 26/04/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036090001652

Ngày cấp: 08/03/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 4, Xã Hải Sơn, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm 4, Xã Hải Sơn, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

\* Ho và tên: LÊ TUẤN ANH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/09/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 0036086009357

Ngày cấp: 15/07/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ dân phố số 4, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ dân phố số 4, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Ho và tên: NGUYỄN ĐĂNG BÔ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch Công ty*

Sinh ngày: 12/06/1950

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 070766407

Ngày cấp: 18/09/2010

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 38 Ngõ 73 Đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 38 Ngõ 73 Đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội